



bào dǎo

报导

verb/noun · to report, report

Example Sentences

Xīn wén bào dǎo le jīn tiān de dà yǔ
新闻报导了今天的大雨。

The news reported today's heavy rain.

Zhè piān bào dǎo xiě de hěn xiáng xì
这篇报导写得很详细。

This report is written in great detail.

Trace each character, then write the word on your own.

报	报	报	报	报	报	报	报	报	报
导	导	导	导	导	导	导	导	导	导